

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập vào ngày 11 tháng 4 năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 29.2 - Các sự kiện quan trọng trong năm, vào đầu ngày 30 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã chính thức sáp nhập Ngân hàng TMCP Đại Á ("DaiABank") vào Ngân hàng. Việc xử lý tài chính và chính sách kế toán đối với giao dịch sáp nhập DaiABank vào Ngân hàng được thực hiện theo đề án đã được cơ quan quản lý phê duyệt. Theo đó, các khoản lợi nhuận lũy kế phát sinh của DaiABank trước thời điểm chính thức sáp nhập được hạch toán vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng sau sáp nhập. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước tiến trình tái cơ cấu, các khoản nợ và các khoản phải thu phát sinh của Ngân hàng và DaiABank kể từ sau khi sáp nhập.

Vấn đề khác

Ngân hàng có các công ty con và Ngân hàng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 11 tháng 4 năm 2014 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó.



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

A blue ink signature of Hoàng Thị Hồng Minh.

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2	631.254.630.492	807.468.024.948
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3	1.595.174.271.111	701.234.182.913
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	4	12.228.516.809.265	7.376.463.960.142
Tiền gửi tại TCTD khác	4.1	5.913.489.918.619	4.376.463.960.142
Cho vay các TCTD khác	4.2	6.334.841.639.709	3.000.000.000.000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(19.814.749.063)	-
Chứng khoán kinh doanh	5	667.545.285.887	207.405.555.556
Chứng khoán kinh doanh		668.466.197.782	207.405.555.556
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(920.911.895)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	1.847.975.080	360.000.000
Cho vay khách hàng		41.909.938.459.904	20.952.361.188.370
Cho vay khách hàng	7	42.534.566.177.803	21.147.824.873.683
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(624.627.717.899)	(195.463.685.313)
Chứng khoán đầu tư	9	13.456.295.781.674	11.736.418.608.313
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.033.115.421.317	10.372.146.639.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.609.680.537.709	1.486.435.268.025
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(186.500.177.352)	(122.163.299.077)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	861.267.204.844	57.616.952.338
Đầu tư vào công ty con		779.376.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác		112.891.310.665	61.491.310.665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(31.000.105.821)	(3.874.358.327)
Tài sản cố định		581.750.122.712	311.834.279.881
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>11.1</i>	<i>361.251.713.391</i>	<i>255.582.722.580</i>
Nguyên giá tài sản cố định		580.060.515.570	374.143.380.732
Hao mòn tài sản cố định		(218.808.802.179)	(118.560.658.152)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>11.2</i>	<i>220.498.409.321</i>	<i>56.251.557.301</i>
Nguyên giá tài sản cố định		278.849.554.835	80.450.649.528
Hao mòn tài sản cố định		(58.351.145.514)	(24.199.092.227)
Tài sản Có khác		14.291.710.374.111	10.631.667.937.987
Các khoản phải thu		11.882.359.050.465	8.908.174.751.420
Các khoản lãi và phí phải thu		1.562.330.013.489	1.277.182.875.086
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		21.428.598.540	-
Tài sản có khác		844.157.711.617	453.370.311.481
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(18.565.000.000)	(7.060.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		86.225.300.915.080	52.782.830.690.448

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12	128.173.419.004	565.531.992.435
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	11.289.316.884.831	7.895.374.488.026
Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	5.494.880.884.831	3.533.223.288.026
Vay các TCTD khác	13.2	5.794.436.000.000	4.362.151.200.000
Tiền gửi của khách hàng	14	62.469.844.620.445	34.261.860.116.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	15	116.109.678.789	-
Phát hành giấy tờ có giá	16	2.503.000.000.000	3.644.839.683.515
Các khoản nợ khác		1.131.022.819.405	1.021.478.311.739
Các khoản lãi và phí phải trả		976.500.925.152	639.452.701.208
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	23.616.380
Các khoản phải trả và công nợ khác		135.992.907.671	375.742.308.125
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		18.528.986.582	6.259.686.026
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		77.637.467.422.474	47.389.084.592.501
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		8.104.685.517.995	5.004.043.016.800
Vốn điều lệ	18.1	8.100.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		89.002.195	-
Thặng dư vốn cổ phần	18.1	4.598.595.800	4.043.016.800
Cổ phiếu quỹ		(2.080.000)	-
Quỹ của TCTD	18.1	211.531.048.560	53.298.582.457
Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	271.616.926.051	336.404.498.690
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.587.833.492.606	5.393.746.097.947
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.225.300.915.080	52.782.830.690.448

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		6.094.439.188	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		673.916.999.229	277.486.714.514
Bảo lãnh khác		1.297.751.602.502	1.029.659.383.949
27		1.977.763.040.919	1.307.146.098.463

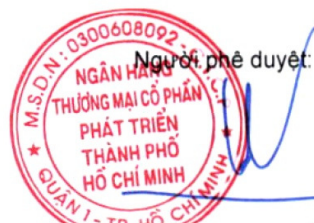
Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	4.775.468.879.807	5.195.232.247.234
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(4.553.006.940.673)	(4.345.159.278.402)
Thu nhập lãi thuần		222.461.939.134	850.072.968.832
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		87.895.099.885	46.344.535.613
Chi phí hoạt động dịch vụ		(28.089.781.858)	(28.718.510.672)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	59.805.318.027	17.626.024.941
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(54.015.011.640)	(43.304.784.267)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		61.929.530.864	8.592.464.240
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		682.240.688.281	315.178.910.662
Thu nhập từ hoạt động khác		257.560.615.177	377.392.999.858
Chi phí hoạt động khác		(10.912.535.679)	(29.633.018.777)
Lãi thuần từ hoạt động khác		246.648.079.498	347.759.981.081
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	23	141.311.618.426	26.482.194.605
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.360.382.162.590	1.522.407.760.094
Chi phí tiền lương		(325.467.381.294)	(301.888.321.247)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(65.167.700.496)	(58.947.366.006)
Chi phí hoạt động khác		(566.502.524.447)	(435.686.172.891)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(957.137.606.237)	(796.521.860.144)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		403.244.556.353	725.885.899.950
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(174.771.067.765)	(298.735.979.395)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		228.473.488.588	427.149.920.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(24.244.061.866)	(103.270.667.165)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		1.652.214.920	2.551.404.212
Tổng chi phí thuế TNDN		(22.591.846.946)	(100.719.262.953)
LỢI NHUẬN SAUTHUẾ		205.881.641.642	326.430.657.602

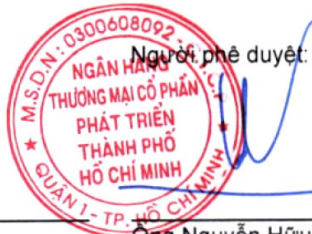
Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 đồng</i>	<i>Năm 2012 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.668.048.125.776	4.814.939.713.567
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.491.966.752.081)	(4.415.018.766.013)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	59.805.318.027	17.226.117.581
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	320.613.920.640	169.207.840.550
Thu nhập khác	10.807.208.458	26.029.977.028
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	89.259.981.821	6.932.944.273
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(881.993.078.521)	(733.693.879.144)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.515.196.106)	(144.271.611.169)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả	(226.940.471.986)	(258.647.663.327)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	(1.196.795.355.041)	2.098.956.909.764
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (*)	(4.179.255.029.505)	(1.179.023.206.335)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(1.487.975.080)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng (*)	(12.306.010.078.944)	(7.343.670.421.281)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) (*)	-	(243.883.085.028)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động (*)	3.147.038.365.391	(1.629.567.242.970)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN (*)	(442.571.624.024)	(504.744.787.936)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (*)	2.726.763.652.616	(3.789.078.721.526)
Tăng tiền gửi của khách hàng (*)	17.728.834.256.321	15.172.000.498.638
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) (*)	(1.141.839.683.515)	(4.193.390.408.132)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	(2.789.558.902)
Giảm khác về công nợ hoạt động (*)	(13.295.656.189)	(705.073.889.341)
Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(6.929.947.602)	(18.049.281.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	4.087.510.452.442	(2.596.960.857.664)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(56.475.365.780)	(55.360.226.265)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.504.025.989	31.964.000.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(629.376.000.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		2.000.000.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		154.922.618.426	15.053.569.605
Lưu chuyển tiền thuần từ sử dụng vào hoạt động đầu tư		(527.424.721.365)	(8.342.656.660)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	2.000.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	19	(280.757.097.022)	(226.957.800.626)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(280.757.097.022)	1.773.042.199.374
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.279.328.634.055	(832.261.314.950)
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập DaiABank		498.071.444.747	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		4.857.898.077.767	5.690.159.392.717
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	24	8.635.298.156.569	4.857.898.077.767

(*) Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số liệu đầu năm tại thời điểm 1 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng và tại thời điểm nhận sáp nhập (ngày 30 tháng 12 năm 2013) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á ("DaiABank").

Giao dịch phi tiền tệ

Ngày 30 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á theo Quyết định 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, một (1) cổ phần của Ngân hàng được đổi ngang bằng một (1) cổ phần của Ngân hàng sau sáp nhập, và một (1) cổ phần của DaiABank sẽ được hoán đổi ngang bằng một (1) cổ phần của Ngân hàng sau sáp nhập.

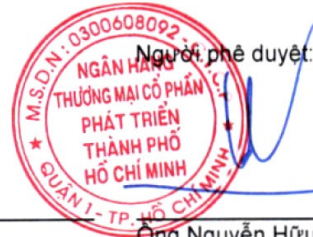
Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

1.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN trong việc thực hiện phân loại nợ trong năm.

Ngày 4 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 5799/NHNN-TTGSNN cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Theo đó, các khoản cho vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của DaiABank chuyển sang vào ngày 30 tháng 12 năm 2013 được phân loại theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

1.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

1.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Chi phí hoạt động*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

1.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1.7 Chứng khoán đầu tư

1.7.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một phần các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

1.7.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

1.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư

1.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (theo quy định của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

1.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

1.13 Thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

1.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

1.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Ngân hàng mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

1.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh thu từ hoạt động mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

1.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo Hệ thống Kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

1.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

1.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

1.21 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

1.22 Lợi ích của nhân viên

1.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

1.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

1.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Tiền mặt bằng VNĐ	461.637.912.547	293.454.442.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	155.384.855.445	128.218.042.348
Vàng tiền tệ	14.231.862.500	385.795.540.000
	<u>631.254.630.492</u>	<u>807.468.024.948</u>

3. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Bằng VNĐ	1.339.480.423.061	590.541.730.141
Bằng ngoại tệ	255.693.848.050	110.692.452.772
	<u>1.595.174.271.111</u>	<u>701.234.182.913</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

4. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	5.913.489.918.619	4.376.463.960.142
Cho vay các TCTD khác	6.334.841.639.709	3.000.000.000.000
	12.248.331.558.328	7.376.463.960.142
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(6.760.036.458)	-
- Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	(13.054.712.605)	-
	(19.814.749.063)	-
	<u>12.228.516.809.265</u>	<u>7.376.463.960.142</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	605.095.640.965	223.465.508.944
- Bằng ngoại tệ	364.518.014.001	125.730.360.962
Tiền gửi có kỳ hạn		
<i>Có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng</i>		
- Bằng VNĐ	4.268.620.663.653	-
- Bằng ngoại tệ	675.255.600.000	-
<i>Có kỳ hạn trên ba tháng</i>		
- Bằng VNĐ	-	4.027.268.090.236
	5.913.489.918.619	4.376.463.960.142
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	(13.054.712.605)	-
	5.900.435.206.014	4.376.463.960.142

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
- Bằng VNĐ	4,20 - 13,50	8,50 - 15,00
- Bằng ngoại tệ	0,20 - 0,90	Không áp dụng

4.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	5.914.121.639.721	3.000.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	420.719.999.988	-
	6.334.841.639.709	3.000.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(6.760.036.458)	-
	6.328.081.603.251	3.000.000.000.000

Mức lãi suất của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
- Bằng VNĐ	3,90 - 13,50	6,60 - 7,80
- Bằng ngoại tệ	1,50 - 1,60	Không áp dụng

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<i>31/12/2013</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	419.000.000.000	207.405.555.556
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	228.929.295.102	-
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	20.536.902.680	-
	<u>668.466.197.782</u>	<u>207.405.555.556</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(920.911.895)	-
	<u>667.545.285.887</u>	<u>207.405.555.556</u>

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	435.612.524.920	1.847.975.080	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	208.640.000.000	360.000.000	-

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2013</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	38.886.737.926.704	20.680.001.568.572
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.118.566.645.899	19.840.640.875
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	265.629.310.008	425.493.511.666
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	137.142.583.648	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	97.954.099.290	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	28.535.612.254	22.489.152.570
	<u>42.534.566.177.803</u>	<u>21.147.824.873.683</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Cho vay thương mại		
- Bằng VNĐ	1,20 - 26,00	2,80 - 27,00
- Bằng ngoại tệ	2,45 - 9,30	3,00 - 10,00
- Bằng vàng	2,50 - 8,00	2,50 - 5,60

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.624.767.899.485	19.415.923.530.441
Nợ cần chú ý	1.401.460.657.817	1.234.341.032.354
Nợ dưới tiêu chuẩn	361.187.667.413	354.754.391.421
Nợ nghi ngờ	169.963.659.962	116.906.219.467
Nợ có khả năng mất vốn	913.542.692.017	25.899.700.000
Nợ khoanh chờ xử lý	63.643.601.109	-
	<u>42.534.566.177.803</u>	<u>21.147.824.873.683</u>

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Nợ ngắn hạn	32.077.274.261.850	17.575.945.843.248
Nợ trung hạn	6.515.576.570.423	1.794.861.889.000
Nợ dài hạn	3.941.715.345.530	1.777.017.141.435
	<u>42.534.566.177.803</u>	<u>21.147.824.873.683</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013		31/12/2012	
	đồng	%	đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	19.045.474.536.030	44,78	10.246.634.673.304	48,45
Công ty TNHH khác	7.456.445.629.885	17,53	3.461.794.220.546	16,37
Công ty cổ phần khác	6.797.857.172.068	15,98	4.055.025.431.089	19,17
Hộ kinh doanh	1.502.024.537.019	3,53	1.266.150.175.886	5,99
Công ty TNHH nhà nước	760.700.564.138	1,79	509.822.565.288	2,41
Công ty nhà nước khác	668.788.092.608	1,57	379.310.391.721	1,79
Doanh nghiệp tư nhân	664.534.558.951	1,56	125.919.406.977	0,60
Công ty cổ phần nhà nước	242.331.071.688	0,57	72.605.056.288	0,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	96.477.841.407	0,23	82.002.655.734	0,39
Công ty liên doanh nước ngoài	23.867.024.403	0,06	16.048.396.154	0,08
Hợp tác xã	6.165.784.854	0,02	6.713.850.501	0,03
Công ty hợp danh	4.746.650.000	0,01	812.650.000	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.696.972.000	0,01	566.800.000	0,00
Khác	816.838.637.009	1,92	269.863.073.120	1,28
Cho vay cá nhân	23.489.091.641.773	55,22	10.901.190.200.379	51,55
	42.534.566.177.803	100,00	21.147.824.873.683	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013		31/12/2012	
	đồng	%	đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15.684.249.027.110	36,87	9.346.441.597.889	44,20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	4.084.369.130.896	9,60	532.675.919.287	2,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.441.579.326.424	8,09	1.298.272.536.219	6,14
Xây dựng	2.493.830.963.070	5,86	1.457.586.721.619	6,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.028.116.469.004	4,77	1.232.433.691.930	5,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.478.682.709.955	3,48	346.461.795.181	1,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	823.652.213.015	1,94	713.327.221.555	3,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	541.953.881.519	1,28	75.348.589.018	0,36
Khai khoáng	498.213.869.325	1,17	222.532.888.408	1,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	487.653.980.601	1,15	195.258.991.508	0,92
Vận tải kho bãi	486.800.354.319	1,14	186.980.961.582	0,88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	431.216.389.077	1,02	369.082.443.221	1,75
Thông tin và truyền thông	294.682.819.308	0,69	599.318.127.254	2,83
Giáo dục và đào tạo	192.194.442.271	0,45	5.772.757.733	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	111.046.984.292	0,26	60.620.625.628	0,29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	82.557.884.539	0,19	26.162.818.834	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	53.989.077.364	0,13	34.993.943.457	0,17
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	14.814.047.433	0,04	20.323.929.450	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	9.786.413.807	0,02	4.906.520.996	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	9.295.176.194.474	21,85	4.419.322.792.914	20,90
	42.534.566.177.803	100,00	21.147.824.873.683	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2013</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	624.627.717.899	195.463.685.313
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	18.528.986.582	6.259.686.026
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6.760.036.458	-
	649.916.740.939	201.723.371.339

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>đồng</i>
Số dư đầu năm	60.877.394.108	140.845.977.231	201.723.371.339
Số trích lập	104.852.091.572	87.469.489.779	192.321.581.351
Số hoàn nhập	-	(17.550.513.586)	(17.550.513.586)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30/11/2013	165.729.485.680	210.764.953.424	376.494.439.104
Số dư dự phòng được sử dụng khi bán nợ cho VAMC trong tháng 12/2013	(12.805.391.134)	-	(12.805.391.134)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank	212.583.958.688	73.643.734.281	286.227.692.969
Số dư cuối năm	365.508.053.234	284.408.687.705	649.916.740.939

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung rủi ro tín dụng theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.200.050.015.486	-	181.500.375.117	181.500.375.117
Nợ cần chú ý	1.474.780.235.228	18.586.207.138	11.060.851.765	29.647.058.903
Nợ dưới tiêu chuẩn	431.771.748.834	29.406.443.644	3.238.288.117	32.644.731.761
Nợ nghi ngờ	101.310.063.297	22.362.722.529	759.825.475	23.122.548.004
Nợ có khả năng mất vốn	468.560.333.701	95.374.112.369	-	95.374.112.369
	<u>26.676.472.396.546</u>	<u>165.729.485.680</u>	<u>196.559.340.474</u>	<u>362.288.826.154</u>
<i>Cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.892.172.172.624	-	14.191.291.295	14.191.291.295
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.909.554.000	-	14.321.655	14.321.655
	<u>1.894.081.726.624</u>	<u>-</u>	<u>14.205.612.950</u>	<u>14.205.612.950</u>
	<u>28.570.554.123.170</u>	<u>165.729.485.680</u>	<u>210.764.953.424</u>	<u>376.494.439.104</u>

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2013 đồng</i>	<i>31/12/2012 đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.846.615.243.965	10.249.983.340.288
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>11.292.903.958.531</i>	<i>8.472.157.283.049</i>
Chứng khoán Chính phủ	7.310.082.406.457	4.469.157.283.049
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.482.821.552.074	2.303.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	1.700.000.000.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>740.211.462.786</i>	<i>1.899.989.356.316</i>
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	628.647.682.786	216.817.285.097
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	111.563.780.000	1.683.172.071.219
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>(186.500.177.352)</i>	<i>(122.163.299.077)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.609.680.537.709	1.486.435.268.025
Chứng khoán Chính phủ	200.762.400.000	3.598.900.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.398.918.137.709	1.282.836.368.025
	<u>13.456.295.781.674</u>	<u>11.736.418.608.313</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<u>Năm 2013</u> <u>đồng</u>	<u>Năm 2012</u> <u>đồng</u>
Số dư đầu năm	122.163.299.077	174.894.725.220
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank	90.000.000.000	-
Số trích lập	-	10.717.882.860
Số hoàn nhập	(25.663.121.725)	(63.449.309.003)
Số dư cuối năm	186.500.177.352	122.163.299.077

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2013</u>		<u>31/12/2012</u>	
	<u>Mệnh giá</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>đồng</u>	<u>Mệnh giá</u> <u>đồng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>đồng</u>
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.416.521.617.464	1.398.918.137.709	1.290.000.000.000	1.282.836.368.025
Trái phiếu đặc biệt	166.521.617.464	166.521.617.464	-	-
Trái phiếu công ty	1.250.000.000.000	1.232.396.520.245	1.290.000.000.000	1.282.836.368.025
Trái phiếu Chính Phủ	200.762.400.000	200.762.400.000	3.598.900.000	3.598.900.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	10.000.000.000	10.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	1.627.284.017.464	1.609.680.537.709	1.493.598.900.000	1.486.435.268.025

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Đầu tư vào</u> <u>Công ty con</u> <u>đồng</u>	<u>Các khoản đầu</u> <u>tư dài hạn khác</u> <u>đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>đồng</u>
Số dư đầu năm	-	61.491.310.665	61.491.310.665
Số dư kết chuyển từ việc nhập sáp nhập DaiABank	150.000.000.000	53.400.000.000	203.400.000.000
Mua công ty con	629.376.000.000	-	629.376.000.000
Vốn góp giảm	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm	779.376.000.000	112.891.310.665	892.267.310.665

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>
Số dư đầu năm	3.874.358.327	-
Số dư dự phòng kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank	19.643.301.052	-
Số trích lập	<u>7.482.446.442</u>	<u>3.874.358.327</u>
Số dư cuối năm	<u>31.000.105.821</u>	<u>3.874.358.327</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	99.246.567.604	50.926.498.545	83.871.073.200	131.065.924.956	9.033.316.427	374.143.380.732
Nhận tài sản từ việc nhận sáp nhập DaiABank	64.639.131.383	82.754.647.502	47.447.929.849	3.996.304.843	-	198.838.013.577
Mua trong năm	3.021.401.086	6.451.088.351	17.321.206.446	12.263.660.335	516.028.000	39.573.384.218
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.256.222.525	-	121.847.893	108.341.252	181.321.676	7.667.733.346
Thanh lý, nhượng bán	(899.473.909)	(334.321.470)	(2.345.510.196)	(760.383.732)	(69.525.500)	(4.409.214.807)
Giảm khác	(864.579.275)	(5.778.139.054)	(1.862.259.529)	(25.057.042.725)	(2.190.760.913)	(35.752.781.496)
Phân loại lại	-	(48.218.182)	-	48.218.182	-	-
Số dư cuối năm	172.399.269.414	133.971.555.692	144.554.287.663	121.665.023.111	7.470.379.690	580.060.515.570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.689.639.793	12.219.458.855	25.924.848.184	60.299.813.926	2.426.897.394	118.560.658.152
Nhận tài sản từ việc nhận sáp nhập DaiABank	7.937.634.977	39.613.318.331	21.896.006.814	1.604.555.037	-	71.051.515.159
Khấu hao trong năm	4.544.916.917	6.776.242.944	13.515.866.946	27.604.928.546	1.446.409.978	53.888.365.331
Thanh lý, nhượng bán	(415.808.598)	(227.331.701)	(1.856.159.459)	(700.191.529)	(35.590.455)	(3.235.081.742)
Giảm khác	(450.104.488)	(2.270.627.717)	(1.089.070.486)	(16.801.642.758)	(845.209.272)	(21.456.654.721)
Phân loại lại	-	(8.026.195)	-	8.026.195	-	-
Số dư cuối năm	29.306.278.601	56.103.034.517	58.391.491.999	72.015.489.417	2.992.507.645	218.808.802.179
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	81.556.927.811	38.707.039.690	57.946.225.016	70.766.111.030	6.606.419.033	255.582.722.580
Số dư cuối năm	143.092.990.813	77.868.521.175	86.162.795.664	49.649.533.694	4.477.872.045	361.251.713.391

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>13.273.398.024</u>	<u>12.884.006.948</u>

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất không có thời hạn đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.960.897.000	3.587.186.700	57.902.565.828	80.450.649.528
Nhận tài sản từ việc nhận sáp nhập DaiABank	123.599.767.521	3.610.598.306	46.145.183.800	173.355.549.627
Mua trong năm	318.390.000	-	16.583.591.562	16.901.981.562
Đầu tư XD CB hoàn thành	8.500.000.000	-	-	8.500.000.000
Giảm khác	-	-	(358.625.882)	(358.625.882)
Số dư cuối năm	<u>151.379.054.521</u>	<u>7.197.785.006</u>	<u>120.272.715.308</u>	<u>278.849.554.835</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	185.053.284	24.014.038.943	24.199.092.227
Nhận tài sản từ việc nhận sáp nhập DaiABank	-	390.647.744	22.762.846.762	23.153.494.506
Khấu hao	-	85.409.208	11.193.925.957	11.279.335.165
Giảm khác	-	-	(280.776.384)	(280.776.384)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>661.110.236</u>	<u>57.690.035.278</u>	<u>58.351.145.514</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>18.960.897.000</u>	<u>3.402.133.416</u>	<u>33.888.526.885</u>	<u>56.251.557.301</u>
Tại ngày cuối năm	<u>151.379.054.521</u>	<u>6.536.674.770</u>	<u>62.582.680.030</u>	<u>220.498.409.321</u>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>6.757.016.287</u>	<u>1.210.157.349</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	400.000.000.000
Các khoản nợ khác	128.173.419.004	165.531.992.435
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	39.090.339.743	45.149.145.935
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	89.083.079.261	120.382.846.500
	128.173.419.004	565.531.992.435

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	5.494.880.884.831	3.533.223.288.026
Vay từ các TCTD khác	5.794.436.000.000	4.362.151.200.000
	11.289.316.884.831	7.895.374.488.026

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	31.545.618.164	1.981.288.026
- Bằng VNĐ	31.545.618.164	1.838.706.570
- Bằng ngoại tệ	-	142.581.456
Tiền gửi có kỳ hạn	5.463.335.266.667	3.531.242.000.000
- Bằng VNĐ	5.463.335.266.667	3.500.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	31.242.000.000
	5.494.880.884.831	3.533.223.288.026

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1,20	1,80
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,20 - 0,50
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3,00 - 10,00	8,50 - 13,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	3,80

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13.2 Vay từ các TCTD khác

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	5.100.248.000.000	3.000.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	694.188.000.000	1.362.151.200.000
	5.794.436.000.000	4.362.151.200.000

Mức lãi suất tiền vay từ các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Cho vay bằng VNĐ	4,00 - 8,00	6,44 - 7,80
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50 - 2,30	1,00 - 3,80

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</i>		
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	3.342.355.884.170	1.647.958.603.678
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	2.516.573.178	553.912.831
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	281.033.439.939	135.614.065.226
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	502.645.044	1.334.103.566
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</i>		
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	12.240.341.751.486	7.003.107.791.864
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	42.943.656.721.682	23.972.593.306.127
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	400.149.791.745	85.775.306.108
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	2.494.418.093.158	1.087.047.842.657
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Bằng VNĐ	185.020.528.609	9.643.759.533
Bằng ngoại tệ	205.279.040.946	434.259.146
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Bằng VNĐ	74.786.612.131	74.047.283.498
Bằng ngoại tệ	124.608.760.607	20.881.107.792
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền gửi tiết kiệm khác	175.174.777.750	222.868.774.760
	62.469.844.620.445	34.261.860.116.786

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2013</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2012</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	0,00 - 1,20	1,80
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	1,20	1,80
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10 - 0,75	0,20 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,20 - 0,75	0,20 - 1,20
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	1,13 - 14,00	1,80 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	1,13 - 14,00	1,90 - 14,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,25 - 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,60 - 5,20	0,60 - 5,20

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn.

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2013</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2012</i> <i>đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	18.461.888.857.870	8.977.462.176.845
Công ty cổ phần khác	7.232.735.339.228	3.548.444.194.995
Công ty TNHH khác	3.353.749.290.786	1.268.339.998.045
Công ty cổ phần nhà nước	1.858.719.076.145	398.276.795.270
Công ty nhà nước khác	1.792.523.286.324	992.130.070.561
Công ty TNHH nhà nước 100%	1.450.141.281.848	839.534.953.764
Hộ kinh doanh	1.438.612.686.780	1.385.772.973.725
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	261.011.067.986	59.514.591.336
Công ty liên doanh nước ngoài	155.802.075.120	24.620.840.188
Doanh nghiệp tư nhân	42.269.977.895	21.918.458.804
Công ty 100% vốn nước ngoài	41.704.727.282	103.543.730.554
Hợp tác xã	37.682.143.472	133.981.780.146
Công ty TNHH nhà nước > 50%	35.741.427.416	64.920.271.756
Trang trại	1.654.026.850	171.772.230
Công ty hợp danh	50.573.860	38.168.649
Khác	759.491.876.878	136.253.576.822
Tiền gửi của cá nhân	44.007.955.762.575	25.284.397.939.941
	62.469.844.620.445	34.261.860.116.786

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	114.848.250.000	-
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn II ("RDF II")	14.190.000.000	-
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn III ("RDF III")	46.489.000.000	-
Vốn vay từ Quỹ tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ III ("SMEPT III")	54.169.250.000	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.261.428.789	-
	116.109.678.789	-

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2013</u> <u>đồng</u>	<u>31/12/2012</u> <u>đồng</u>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	503.000.000.000	2.294.839.683.515
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.500.000.000.000	850.000.000.000
Từ 5 năm trở lên	500.000.000.000	500.000.000.000
	2.503.000.000.000	3.644.839.683.515

16.1 Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ một tháng đến một năm.

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	6,50- 7,00	8,00 - 9,00
Chứng chỉ gửi vàng	Không áp dụng	3,50

16.2 Trái phiếu thường

Lãi của các trái phiếu này được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 13%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được xét bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt nam cộng với biên độ 2%/năm.

Mức lãi suất của các trái phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2013</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2012</u> <u>%/năm</u>
Trái phiếu	9,87- 10,50	12,75 - 13,45

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm đồng</i>	<i>Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập DaiABank đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm đồng</i>
			<i>Số phải nộp đồng</i>	<i>Số đã nộp đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	(528.808.362)	327.976.707	6.288.258.477	(2.760.767.392)	3.326.659.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.659.839.877)	16.221.185.504	24.244.061.866	(1.515.196.106)	18.290.211.387
Các loại thuế khác	475.973.964	590.686.857	20.838.088.512	(16.599.007.570)	5.305.741.763
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>475.973.964</i>	<i>590.686.857</i>	<i>20.155.022.731</i>	<i>(15.936.321.301)</i>	<i>5.285.362.251</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>122.500.000</i>	<i>(122.500.000)</i>	<i>-</i>
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>560.565.781</i>	<i>(540.186.269)</i>	<i>20.379.512</i>
	(20.712.674.275)	17.139.849.068	51.370.408.855	(20.874.971.068)	26.922.612.580

Trong đó:

Phải trả NSNN	475.973.964	26.922.612.580
Phải thu NSNN	(21.188.648.239)	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đồng	Cổ phiếu quỹ đồng	Quỹ của TCTD đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	4.043.016.800	-	-	53.298.582.457	336.404.498.690	5.393.746.097.947
Tăng trong năm							
Nhận sáp nhập DaiABank vào Ngân hàng	3.100.000.000.000	555.579.000	89.002.195	(2.080.000)	110.295.746.586	67.810.551.530	3.278.748.799.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	205.881.641.642	205.881.641.642
Kết chuyển lỗ từ AMC DaiABank	-	-	-	-	-	(2.495.139.849)	(2.495.139.849)
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	54.919.598.640	(54.919.598.640)	-
Giảm trong năm							
Số sử dụng	-	-	-	-	(6.982.879.123)	-	(6.982.879.123)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(280.765.027.322)	(280.765.027.322)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	8.100.000.000.000	4.598.595.800	89.002.195	(2.080.000)	211.531.048.560	271.616.926.051	8.587.833.492.606

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Mức trích	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

19. CỔ TỨC

Căn cứ vào Nghị quyết số 07/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012, Ngân hàng đã công bố cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 280.765.027.322 đồng.

	Số dư đầu năm đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm đồng
		Số phải trả đồng	Số đã trả đồng	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	422.989.482	280.765.027.322	(280.757.097.022)	430.919.782

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.583.719.706.350	2.060.835.517.988
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.147.196.104.600	1.428.949.270.457
Thu nhập lãi tiền gửi	261.951.537.402	1.058.314.699.672
Thu khác từ hoạt động tín dụng	782.601.531.455	647.132.759.117
	4.775.468.879.807	5.195.232.247.234

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
Trả lãi tiền gửi	4.050.606.287.887	3.655.266.800.552
Trả lãi tiền vay	265.425.190.744	103.410.663.255
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	236.447.964.051	586.092.245.371
Chi phí hoạt động tín dụng khác	527.497.991	389.569.224
	4.553.006.940.673	4.345.159.278.402

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	34.296.143.247	21.001.175.159
- Dịch vụ tư vấn	18.839.766.363	3.559.740.467
- Nghiệp vụ bảo lãnh	15.713.250.018	11.800.035.491
- Nghiệp vụ chiết khấu	12.206.013.272	4.778.275.891
- Dịch vụ ngân quỹ	3.257.297.108	3.074.585.383
- Thu phí dịch vụ tín dụng	3.250.839.228	1.824.252.146
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	331.790.649	306.471.076
	<u>87.895.099.885</u>	<u>46.344.535.613</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(11.552.323.534)	(11.373.867.685)
- Dịch vụ thanh toán	(8.995.786.348)	(7.481.611.090)
- Dịch vụ ngân quỹ	(3.975.007.628)	(3.595.845.150)
- Dịch vụ tư vấn	(2.472.530.364)	(5.573.389.944)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(392.000.360)	(365.027.547)
- Chi phí hoa hồng môi giới	(176.570.000)	(25.050.000)
- Chi khác	(525.563.624)	(303.719.256)
	<u>(28.089.781.858)</u>	<u>(28.718.510.672)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>59.805.318.027</u>	<u>17.626.024.941</u>

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2013</i> <i>đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	135.537.493.145	23.228.744.000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.774.125.281	3.253.450.605
	<u>141.311.618.426</u>	<u>26.482.194.605</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	461.637.912.547	293.454.442.600
Tiền mặt bằng ngoại tệ	155.384.855.445	128.218.042.348
Vàng tiền tệ	14.231.862.500	385.795.540.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.595.174.271.111	701.234.182.913
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	969.613.654.966	349.195.869.906
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác dưới 90 ngày	4.839.255.600.000	-
Cho vay các TCTD khác	600.000.000.000	3.000.000.000.000
	8.635.298.156.569	4.857.898.077.767

25. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	3.654	2.227
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	424.566.991.171	259.587.862.081
2. Tiền ăn trưa	29.344.561.524	17.061.704.250
3. Tổng thu nhập (1+2)	453.911.552.695	276.649.566.331
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	9.682.699	9.713.660
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	10.351.933	10.352.102

26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng:

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Bất động sản	42.242.307.888.986	23.215.163.649.488
Chứng từ có giá	9.191.170.278.902	12.963.115.764.142
Động sản	26.978.651.373.622	6.680.515.812.866
Tài sản khác	26.014.667.447.642	25.202.968.231.241
	104.426.796.989.152	68.061.763.457.737

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	1.387.512.199.880	1.106.304.704.412
- Bảo lãnh thanh toán	816.906.130.488	591.383.752.872
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	140.817.872.885	139.583.333.573
- Bảo lãnh dự thầu	45.285.960.395	17.905.131.760
- Bảo lãnh khác	384.502.236.112	357.432.486.207
Thư tín dụng trả ngay	632.584.337.154	269.450.448.759
Thư tín dụng trả chậm	137.272.649.647	18.352.804.982
	2.157.369.186.681	1.394.107.958.153
Trừ: giá trị ký quỹ	(179.606.145.762)	(86.961.859.690)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	1.977.763.040.919	1.307.146.098.463

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

28.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Kỳ định lại lãi suất								Tổng cộng đồng
	Quá hạn đồng	Không chịu lãi đồng	Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 6 tháng đồng	Từ 6 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	631.254.630.492	-	-	-	-	-	-	631.254.630.492
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.595.174.271.111	-	-	-	-	-	1.595.174.271.111
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	104.620.663.653	-	7.908.869.254.966	2.520.720.000.000	930.000.000.000	784.121.639.709	-	-	12.248.331.558.328
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	249.466.197.782	-	-	-	319.000.000.000	100.000.000.000	-	668.466.197.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.847.975.080	-	-	-	-	-	-	1.847.975.080
Cho vay khách hàng (*)	2.607.749.000.958	-	302.049.277.360	39.624.767.899.485	-	-	-	-	42.534.566.177.803
Chứng khoán đầu tư (*)	762.400.000	740.211.462.786	1.000.038.235.904	30.000.000.000	1.159.000.000.000	2.400.416.871.169	8.267.366.989.167	45.000.000.000	13.642.795.959.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	892.267.310.665	-	-	-	-	-	-	892.267.310.665
Tài sản cố định	-	581.750.122.712	-	-	-	-	-	-	581.750.122.712
Tài sản Có khác (*)	71.501.349.261	12.735.812.613.945	-	370.800.000.000	1.132.161.410.905	-	-	-	14.310.275.374.111
Tổng tài sản	2.784.633.413.872	15.832.610.313.462	10.806.131.039.341	42.546.287.899.485	3.221.161.410.905	3.503.538.510.878	8.367.366.989.167	45.000.000.000	87.106.729.577.110
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.373.200.000	658.937.500	376.000.000	13.150.234.000	73.700.127.761	38.914.919.743	128.173.419.004
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.212.845.618.164	2.921.291.266.667	1.155.180.000.000	-	-	-	11.289.316.884.831
Tiền gửi của khách hàng	-	153.621.706.073	24.195.794.599.538	17.809.496.846.019	6.415.814.940.460	13.059.600.801.287	835.446.527.068	69.200.000	62.469.844.620.445
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	116.109.678.789	-	-	-	-	116.109.678.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	2.503.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	1.112.493.832.823	-	-	-	-	-	-	1.112.493.832.823
Tổng nợ phải trả	-	1.266.115.538.896	31.413.013.417.702	20.847.556.728.975	8.071.370.940.460	13.572.751.035.287	2.409.146.654.829	38.984.119.743	77.618.938.435.892
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.784.633.413.872	14.566.494.774.566	(20.606.882.378.361)	21.698.731.170.510	(4.850.209.529.555)	(10.069.212.524.409)	5.958.220.334.338	6.015.880.257	9.487.791.141.218

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>EUR được quy đổi đồng</i>	<i>USD được quy đổi đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	6.566.029.407	117.151.419.312	14.231.862.500	31.667.406.726	169.616.717.945
Tiền gửi tại NHNN	-	255.693.848.050	-	-	255.693.848.050
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.950.406.956	1.442.396.450.512	-	8.146.756.521	1.460.493.613.989
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	13.080.900.000	13.080.900.000
Cho vay khách hàng (*)	99.321.175	2.505.842.684.505	142.509.333.000	-	2.648.451.338.680
Tài sản Có khác	72.575	50.831.276.935	45.344.336.750	-	96.175.686.260
Tổng tài sản	16.615.830.113	4.371.915.679.314	202.085.532.250	52.895.063.247	4.643.512.104.924
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	694.188.000.000	-	-	694.188.000.000
Tiền gửi của khách hàng	17.740.572.297	3.442.722.282.301	-	45.528.916.841	3.505.991.771.439
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	433.782.724.920	-	-	433.782.724.920
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.261.428.789	-	-	1.261.428.789
Các khoản nợ khác	241.687.201	24.514.569.289	269.625.250	104.392.602	25.130.274.342
Tổng nợ phải trả	17.982.259.498	4.596.469.005.299	269.625.250	45.633.309.443	4.660.354.199.490
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.366.429.385)	(224.553.325.985)	201.815.907.000	7.261.753.804	(16.842.094.566)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(12.621.600.000)	-	-	(12.621.600.000)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.366.429.385)	(237.174.925.985)	201.815.907.000	7.261.753.804	(29.463.694.566)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng đồng	Đến 3 tháng đồng	Đến 1 tháng đồng	Từ 1 - 3 tháng đồng	Từ 3 - 12 tháng đồng	Từ 1 - 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	631.254.630.492	-	-	-	-	631.254.630.492
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.595.174.271.111	-	-	-	-	1.595.174.271.111
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	104.620.663.653	-	7.908.869.254.966	2.520.720.000.000	1.714.121.639.709	-	-	12.248.331.558.328
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	668.466.197.782	-	-	668.466.197.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.847.975.080	-	-	-	-	1.847.975.080
Cho vay khách hàng (*)	2.126.810.811.498	480.938.189.460	6.517.844.597.448	13.263.288.076.343	9.862.712.581.286	6.810.832.632.754	3.472.139.289.014	42.534.566.177.803
Chứng khoán đầu tư (*)	762.400.000	-	1.000.038.235.904	30.000.000.000	4.299.628.333.955	8.267.366.989.167	45.000.000.000	13.642.795.959.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	892.267.310.665	892.267.310.665
Tài sản cố định	-	-	100.698.560	10.944.472.000	116.732.876.755	188.745.492.832	265.226.582.565	581.750.122.712
Tài sản Có khác (*)	69.548.173.867	1.953.175.394	869.740.423.655	3.319.094.017.317	5.899.955.995.793	3.834.983.588.085	315.000.000.000	14.310.275.374.111
Tổng tài sản	2.301.742.049.018	482.891.364.854	18.524.870.087.216	19.144.046.565.660	22.561.617.625.280	19.101.928.702.838	4.989.633.182.244	87.106.729.577.110
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.373.200.000	658.937.500	13.526.234.000	73.700.127.761	38.914.919.743	128.173.419.004
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.212.845.618.164	2.921.291.266.667	1.155.180.000.000	-	-	11.289.316.884.831
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.218.652.458.401	15.570.646.671.116	22.514.789.284.101	2.165.690.706.827	65.500.000	62.469.844.620.445
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	116.109.678.789	-	-	-	116.109.678.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.500.000.000.000	-	2.503.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	294.440.048.958	321.072.925.216	444.417.587.227	52.483.186.972	80.084.450	1.112.493.832.823
Tổng nợ phải trả	-	-	29.730.311.325.523	18.929.779.479.288	25.127.913.105.328	3.791.874.021.560	39.060.504.193	77.618.938.435.892
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.301.742.049.018	482.891.364.854	(11.205.441.238.307)	214.267.086.372	(2.566.295.480.048)	15.310.054.681.278	4.950.572.678.051	9.487.791.141.218

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

29.1 Ngân hàng mua 100% vốn Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Société Générale

Ngày 30 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Quyết định số 2532/QĐ-NHNN chấp thuận việc Ngân hàng mua 100% vốn của Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Société Générale. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành Quyết định số 2533/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Société Générale thành Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"). Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8,9,10 Tòa nhà Gilimex, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty cung cấp dịch vụ cho vay tiêu dùng dưới hình thức trả góp và các hình thức cho vay khác trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

29.2 Sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á vào Ngân hàng

Vào đầu ngày 30 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013. Theo Quyết định số 3101/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Giấy phép hoạt động số 00019/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300608092 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi lần thứ 23 vào ngày 21 tháng 1 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng sau sáp nhập là 8.100.000 triệu đồng, tương đương với tổng vốn điều lệ của hai ngân hàng trước khi sáp nhập. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á đã thực hiện chuyển giao toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan cho Ngân hàng hợp nhất kể từ đầu ngày 30 tháng 12 năm 2013.

30. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

	31/12/2013 đồng	31/12/2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	29.001	27.424
GBP	34.722	33.577
JPY	200,31	240,68
SGD	16.592	16.961
CAD	19.721	20.801
AUD	18.687	21.495
CNY	3.372	3.241
Vàng SJC (lượng)	34.750.000	46.150.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2014